

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 14 ngày 19 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Quỳnh Phương Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61515944/ 22574023 /LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiên Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiên Industries ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		351.613.636.595	272.396.182.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	126.709.821.114	27.420.761.758
111	1. Tiền		126.709.821.114	7.420.761.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	33.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	33.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.776.709.566	125.835.601.784
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.741.953.209	82.432.577.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.823.822.223	36.355.766.005
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.000.000.000	1.001.100.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.210.934.134	6.046.158.396
140	IV. Hàng tồn kho	9	40.133.286.576	46.407.432.176
141	1. Hàng tồn kho		40.133.286.576	46.407.432.176
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.993.819.339	39.732.386.449
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.516.762.474	4.825.962.083
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	45.477.056.865	34.906.424.366
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		481.554.567.881	500.902.422.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	26	-	8.950.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	8.950.000.000
220	II. Tài sản cố định		273.094.077.324	287.733.642.510
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	260.256.918.642	274.714.379.556
222	Nguyên giá		409.765.195.424	406.964.055.424
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(149.508.276.782)	(132.249.675.868)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.837.158.682	13.019.262.954
228	Nguyên giá		16.097.326.836	16.097.326.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.260.168.154)	(3.078.063.882)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	198.461.837.450	198.461.837.450
251	1. Đầu tư vào công ty con		198.461.837.450	198.461.837.450
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.998.653.107	5.756.942.181
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.998.653.107	5.756.942.181
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		833.168.204.476	773.298.604.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		347.881.880.292	298.179.327.341
310	I. Nợ ngắn hạn		221.411.427.035	270.582.908.930
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.833.688.472	28.988.706.114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.808.818.379	1.706.427.842
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.527.056.042	752.156.939
314	4. Phải trả người lao động		1.905.582.805	2.094.373.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.237.500.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.182.532.998	1.529.891.748
320	7. Vay ngắn hạn	18	173.576.314.382	233.503.717.704
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.577.433.957	770.135.252
330	II. Nợ dài hạn		126.470.453.257	27.596.418.411
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	11.470.453.257	7.599.179.411
338	2. Vay dài hạn	18	115.000.000.000	19.997.239.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		485.286.324.184	475.119.276.967
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	485.286.324.184	475.119.276.967
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.275.000.000	320.275.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.275.000.000	320.275.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.043.106.930	11.043.106.930
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.299.390.712	88.132.343.495
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		80.085.128.411	47.896.268.078
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		18.214.262.301	40.236.075.417
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		833.168.204.476	773.298.604.308



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kê toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	328.675.255.680	301.336.083.826
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(181.467.709)	(113.546.364)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	328.493.787.971	301.222.537.462
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(239.639.573.113)	(243.170.551.723)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		88.854.214.858	58.051.985.739
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	18.689.965.267	4.144.011.793
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>	22	(6.838.255.230) (4.561.515.075)	(12.397.050.214) (10.776.880.667)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(72.290.286.314)	(35.831.216.199)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(7.678.075.419)	(5.650.184.894)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.737.563.162	8.317.546.225
31	11. Thu nhập khác		124.307	41.991.388
32	12. Chi phí khác		(1.003.230.602)	-
40	13. (Lỗ)/ lợi nhuận khác		(1.003.106.295)	41.991.388
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.734.456.867	8.359.537.613
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.520.194.566)	(105.149.021)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.214.262.301	8.254.388.592



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		19.734.456.867	8.359.537.613
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		17.440.705.186	17.725.736.719
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.199.546.421	357.447.476
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.046.780.767)	(2.492.689.948)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		4.756.515.075	10.906.880.667
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.084.442.782	34.856.912.527
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(17.324.552.168)	23.959.654.837
10	Giảm hàng tồn kho		6.274.145.600	39.466.484.605
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		9.244.876.539	(14.510.802.005)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.932.511.317)	494.277.670
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.799.015.075)	(10.661.630.667)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(652.601.095)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.239.916.379)	(5.230.369.130)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.654.868.887	68.374.527.837
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(2.850.640.000)	(17.732.430)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	63.636.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(20.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		56.951.100.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(21.850.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.766.342.400	1.001.761.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		47.866.802.400	(41.602.334.905)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		419.688.419.661	241.026.721.936
34	Tiền trả nợ gốc vay		(385.922.431.823)	(280.778.108.051)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		33.765.987.838	(39.751.386.115)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		99.287.659.125	(12.979.193.183)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.420.761.758	18.711.853.580
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.400.231	(10.839.002)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	126.709.821.114	5.721.821.395



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kê toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 14 ngày 19 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 258 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Từ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/20020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị vận phóng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	4 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá và kinh doanh các sản phẩm có liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	5.560.888	11.281.551
Tiền gửi ngân hàng	126.704.260.226	7.409.480.207
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	126.709.821.114	27.420.761.758

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu khách hàng	88.719.688.701	78.032.754.304
<i>Đối tác Doanh nghiệp số 1</i>	<i>12.199.192.687</i>	<i>-</i>
<i>Đối tác Doanh nghiệp số 2</i>	<i>10.445.450.942</i>	<i>8.801.166.730</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	<i>66.075.045.072</i>	<i>69.231.587.574</i>
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	2.022.264.508	4.399.823.079
TỔNG CỘNG	90.741.953.209	82.432.577.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Trả trước cho người bán	5.833.631.954	7.844.637.322
<i>Đối tác Doanh nghiệp số 3</i>	<i>3.761.184.000</i>	<i>3.761.184.000</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>2.072.447.954</i>	<i>7.844.637.322</i>
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>30.990.190.269</u>	<u>24.749.944.683</u>
TỔNG CỘNG	<u>36.823.822.223</u>	<u>36.355.766.005</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đối tác doanh nghiệp số 4 (*)	7.000.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay cá nhân	-	1.001.100.000
TỔNG CỘNG	<u>7.000.000.000</u>	<u>1.001.100.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo có thời hạn 12 tháng hưởng lãi suất 7%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2022.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	1.210.934.134	-	3.326.596.763	-
Lãi dự thu	-	-	2.719.561.633	-
TỔNG CỘNG	<u>1.210.934.134</u>	<u>-</u>	<u>6.046.158.396</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	552.105.600	-	-	-
Nguyên vật liệu	24.837.532.448	-	32.631.906.961	-
Thành phẩm	9.925.532.826	-	8.682.175.261	-
Công cụ, dụng cụ	4.818.115.702	-	4.849.729.546	-
Hàng gửi đi bán	-	-	243.620.408	-
TỔNG CỘNG	<u>40.133.286.576</u>	<u>-</u>	<u>46.407.432.176</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố		Đơn vị tính: VND
					định hữu hình	khác	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	147.340.556.829	227.739.368.727	24.016.429.049	5.700.846.273	2.166.854.546	406.964.055.424	
- Mua trong kỳ	-	163.410.000	560.000.000	-	2.057.730.000	2.801.140.000	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	147.340.556.829	227.902.778.727	24.596.429.049	5.700.846.273	4.224.584.546	409.765.195.424	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	619.588.944	1.636.281.728	3.946.288.943	777.701.273	85.000.000	7.105.710.888	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	29.331.945.910	89.003.385.730	10.849.030.901	2.263.796.017	801.517.310	132.249.675.868	
- Khấu hao trong kỳ	3.260.163.075	12.229.718.574	1.303.965.587	333.639.012	131.114.666	17.258.600.914	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.592.108.985	101.233.104.304	12.152.996.488	2.597.435.029	932.631.976	149.508.276.782	
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	118.008.610.919	138.735.982.997	13.167.398.148	3.437.050.256	1.365.337.236	274.714.379.556	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	114.748.447.844	126.669.674.423	12.443.432.561	3.103.411.244	3.291.952.570	260.256.918.642	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại khoảng 206 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.926.986.836	170.340.000	16.097.326.836
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	15.926.986.836	170.340.000	16.097.326.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.010.519.241	67.544.641	3.078.063.882
- Khấu hao trong kỳ	162.520.272	19.584.000	182.104.272
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.173.039.513	87.128.641	3.260.168.154
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.916.467.595	102.795.359	13.019.262.954
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.753.947.323	83.211.359	12.837.158.682

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 12,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		198.461.837.450	-	(*)		198.461.837.450	-	(*)
Công ty An Tín	70%	72.850.000.000	-	(*)	70%	72.850.000.000	-	(*)
Công ty An Thành	69,26%	110.400.000.000	-	(*)	69,26%	110.400.000.000	-	(*)
Công ty An Thành Singapore	100%	15.211.837.450	-	(*)	100%	15.211.837.450	-	(*)
TỔNG CỘNG		198.461.837.450	-			198.461.837.450	-	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.041.406.409	4.758.863.364
Các khoản khác	475.356.065	67.098.719
TỔNG CỘNG	3.516.762.474	4.825.962.083
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.879.028.060	5.501.920.431
Các khoản khác	3.119.625.047	255.021.750
TỔNG CỘNG	9.998.653.107	5.756.942.181

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Đối tác Doanh nghiệp số 5	5.166.572.006	5.166.572.006	-	-
Đối tác Doanh nghiệp số 6	5.894.800.059	5.894.800.059	4.018.158.059	4.018.158.059
Phải trả cho các đối tượng khác	19.390.591.288	19.761.646.588	24.501.573.100	24.501.573.100
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.381.725.119	1.381.725.119	468.974.955	468.974.955
TỔNG CỘNG	31.833.688.472	31.833.688.472	28.988.706.114	28.988.706.114
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) (*)	11.470.453.257	11.470.453.257	7.599.179.411	7.599.179.411
TỔNG CỘNG	11.470.453.257	11.470.453.257	7.599.179.411	7.599.179.411

(*) Theo Phụ lục hợp đồng số 01/ATZ-HII ngày 1 tháng 12 năm 2020, thời hạn thanh toán của các khoản công nợ giữa Công ty và Công ty An Tín được gia hạn trong 15 tháng kể từ thời điểm nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Khác	2.079.911.115	2.079.911.115	1.706.427.842	1.706.427.842
Các bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 26</i>)	2.728.907.264	2.728.907.264	-	-
TỔNG CỘNG	4.808.818.379	4.808.818.379	1.706.427.842	1.706.427.842

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.051.876.336	(5.051.876.336)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	647.293.650	1.520.194.566	(652.601.095)	1.514.887.121
Thuế thu nhập cá nhân	104.863.289	118.328.364	(209.022.732)	12.168.921
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.159.703.297	(1.159.703.297)	-
Thuế khác	-	5.500.000	(5.500.000)	-
TỔNG CỘNG	752.156.939	6.329.878.711	(5.554.979.608)	1.527.056.042

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	95.116.195	44.177.303
Các khoản thu hộ	375.335.856	864.241.087
Phải trả khác	712.080.947	621.473.358
TỔNG CỘNG	1.182.532.998	1.529.891.748
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	510.378.175
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	1.182.532.998	1.019.513.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 18.1)							
Trái phiếu đến hạn trả	183.698.717.704	183.698.717.704	(265.940.810.303)		173.576.314.382	173.576.314.382	
Vay các bên liên quan	49.805.000.000	49.805.000.000	195.000.000	50.000.000.000	-	-	
	-	-	(50.000.000.000)		-	-	
TỔNG CỘNG	233.503.717.704	233.503.717.704	(365.940.810.303)		173.576.314.382	173.576.314.382	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 18.2)							
Vay cá nhân	19.997.239.000	19.997.239.000	-	(19.997.239.000)	115.000.000.000	115.000.000.000	
	-	-	115.000.000.000		-	-	
TỔNG CỘNG	19.997.239.000	19.997.239.000	115.000.000.000	(19.997.239.000)	115.000.000.000	115.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Nguyên tệ (EUR)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng VND	13.425.928.821			5%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 9 tháng 9 năm 2021 đến ngày 3 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng USD	157.597.979.078	6.816.289		2% - 3,5%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 2 tháng 7 năm 2021 đến ngày 10 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng EUR	2.552.406.483		91.308	2,1%	Gốc vay đáo hạn ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.

TỔNG CỘNG (*) **173.576.314.382**

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nêu trên:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BC99a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Lãi suất (%năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Vay ngân hàng VND	115.000.000.000	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm	Gốc vay đáo hạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	
TỔNG CỘNG (**)	115.000.000.000			

(**) Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát đất được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	101.204.587.508	1.564.926.542	444.109.857.094
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.254.388.592	-	8.254.388.592
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.306.663.886	(2.306.663.886)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.226.655.544)	-	(9.226.655.544)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	278.500.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	97.925.656.670	1.564.926.542	443.137.590.142
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	320.275.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	88.132.343.495	1.564.926.542	475.119.276.967
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	18.214.262.301	-	18.214.262.301
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.047.215.084)	-	(8.047.215.084)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	320.275.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	98.299.390.712	1.564.926.542	485.286.324.184

(*) Theo Nghị quyết số 28040/1/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã trích khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khác phục vụ công tác điều hành và phục vụ hoạt động công đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020.

Cũng theo Nghị quyết số 28040/1/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 14060/1/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án phát hành 4.804.125 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ thực hiện là 100:15. Ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 4.804.125 cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	320.275.000.000	278.500.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	320.275.000.000	278.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	328.675.255.680	301.336.083.826
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	323.940.157.048	284.303.869.445
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.735.098.632	17.032.214.381
Các khoản giảm trừ doanh thu	(181.467.709)	(113.546.364)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(545.454)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(180.922.255)	(113.546.364)
Doanh thu thuần	328.493.787.971	301.222.537.462
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	25.160.188.084	50.301.873.010
<i>Doanh thu với các đối tượng khác</i>	303.333.599.887	250.920.664.452

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ tức được chia	10.488.000.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.558.780.767	2.475.076.230
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.143.184.500	1.668.935.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	18.689.965.267	4.144.011.793

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn bán thành phẩm	235.238.876.144	226.029.554.186
Giá vốn bán hàng hóa	4.400.696.969	17.140.997.537
TỔNG CỘNG	239.639.573.113	243.170.551.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi vay	4.561.515.075	10.776.880.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.954.151.772	1.490.169.547
Chi phí tài chính khác	322.588.383	130.000.000
TỔNG CỘNG	6.838.255.230	12.397.050.214

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.532.988.700	32.203.462.720
Chi phí nhân viên	2.044.803.082	1.360.860.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.356.212	805.533.988
Chi phí bán hàng khác	1.978.138.320	1.461.359.120
TỔNG CỘNG	72.290.286.314	35.831.216.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.705.258.929	1.640.647.093
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.116.721.545	1.055.897.250
Thuế, phí và lệ phí	1.391.764.265	1.065.126.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.224.066	191.321.910
Chi phí đồ dùng văn phòng	71.998.770	494.026.705
Chi phí quản lý khác	2.214.017.114	1.203.165.690
TỔNG CỘNG	7.678.075.419	5.650.184.894

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	192.013.722.651	168.617.474.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.874.938.384	54.700.212.329
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	17.440.705.186	17.725.736.719
Chi phí nhân công	15.221.599.614	11.688.441.493
Chi phí khác	5.656.009.199	5.725.052.457
TỔNG CỘNG	316.206.975.034	258.456.917.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của hoạt động này là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.887.121	1.177.235.525
Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	5.307.445	(803.493.895)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(268.592.609)
TỔNG CỘNG	1.520.194.566	105.149.021

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.734.456.867	8.359.537.613
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.593.690.996	1.116.680.124
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>	3.240.490.618	561.452.725
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 10%</i>	353.200.378	555.227.399
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu	18.150.005	45.788.001
Các khoản chi phí không được trừ khác	646.121	14.767.400
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	5.307.445	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	(2.097.600.000)	-
Thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(803.493.895)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(268.592.609)
Chi phí thuế TNDN	1.520.194.566	105.149.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	20.834.990.933	36.803.314.980
		Doanh thu bán hàng	19.298.472.084	34.881.745.191
		Vay và hoàn trả	50.000.000.000	-
		Lãi vay	180.369.863	-
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore PTE	Công ty con	Mua hàng hóa	-	4.258.440.682
		Doanh thu bán hàng	-	14.070.217.183
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Doanh thu bán hàng	-	2.587.000
		Mua cổ phần	-	21.850.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Mua hàng	822.941.443	-
		Doanh thu bán hàng	231.695.000	-
		Thu tiền cổ tức	10.488.000.000	-
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	31.312.758.056	28.961.733.057
		Chi hộ	858.262.971	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn (*)	Doanh thu bán hàng	-	1.146.960.000
		Mua hàng	68.181.819	714.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	78.272.727	200.363.636
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.805.118.182	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Thu hồi tiền cho vay	8.950.000.000	-
		Doanh thu bán hàng	415.634.000	-

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con, công ty liên kết được sở hữu trực tiếp, gián tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	255.290.000	-
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.689.487.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa, dịch vụ	2.262.400.000 1.644.292.020	- -
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	-	114.900.000
		Thu hồi tạm ứng	-	209.440.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản đi vay và cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty An Thành	Công ty con	Bán hàng	-	89.003.807
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Bán hàng	106.569.320	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng	86.100.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng	-	2.142.773.444
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	62.700.000	1.335.759.982
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	1.650.240.188	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	48.345.000	832.285.846
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng	68.310.000	-
TỔNG CỘNG			2.022.264.508	4.399.823.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng	28.118.089.466	20.114.768.964
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	2.872.100.803	4.635.175.719
			30.990.190.269	24.749.944.683
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay dài hạn	-	8.950.000.000
TỔNG CỘNG			-	8.950.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	25.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty con	Mua hàng	589.669.819	444.474.955
Công ty Sunrise	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	396.000.000	24.500.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng	371.055.300	-
TỔNG CỘNG			1.381.725.119	468.974.955
Phải trả cho người bán dài hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty An Tín	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	11.470.453.257	7.599.179.411
TỔNG CỘNG			11.470.453.257	7.599.179.411
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng	2.728.907.264	-
TỔNG CỘNG			2.728.907.264	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty An Tín	Công ty con	Phải trả khác	-	510.378.175
TỔNG CỘNG			-	510.378.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch		30.000.000	30.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc		252.000.000	-
	Thành viên		4.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên		12.000.000	8.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	4.000.000	-
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	4.000.000	-
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	8.000.000	12.000.000
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	8.000.000	12.000.000
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	-	371.011.994
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	8.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	-	4.000.000
TỔNG CỘNG			330.000.000	449.011.994

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	1.523.697.555	831.762.609
Từ 1 – 5 năm	585.091.300	478.558.428
Trên 5 năm	3.081.366.450	3.126.680.663
TỔNG CỘNG	5.190.155.305	4.437.001.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	248.738	218.728
- Euro (EUR)	11.742	25.590

29. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế và hoạt động của hầu hết các doanh nghiệp và các ngành nghề. Tình hình này có thể mang lại những bất ổn và tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty đang liên tục theo dõi các diễn biến đang diễn ra và đánh giá tác động tài chính đối với việc định giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau khi tình hình dịch tiếp tục diễn biến, sử dụng thông tin tốt nhất thu thập được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 140601/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc phát hành 4.804.125 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ thực hiện là 100:15. Ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 4.804.125 cổ phiếu này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kê toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021